

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ SỬ DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP HỌC TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT CỦA HỌC VIÊN DỰ KHÓA LÀO-CAMPUCHIA TẠI HỌC VIỆN QUÂN Y

NGÔ THỊ TUYẾT* - LÊ VIÊN LAN HƯƠNG**

TÓM TẮT: Bài báo tập trung vào phân tích vai trò của từ vựng trong việc học tiếng Việt, đồng thời tiến hành khảo sát, phân tích kết quả lựa chọn một số phương pháp học từ vựng phổ biến của học viên dự khóa Lào-Campuchia tại Học viện Quân y. Thông qua bộ câu hỏi khảo sát với 89 học viên, bài viết đánh giá mức độ áp dụng và hiệu quả của từng phương pháp, giúp làm sáng tỏ các kỹ thuật ghi nhớ từ vựng tối ưu của học viên Lào-Campuchia trong môi trường học tập tại Học viện Quân y.

TỪ KHÓA: khảo sát; từ vựng tiếng Việt; phương pháp học; học viên dự khóa Lào-Campuchia, Học viện Quân y.

NHẬN BÀI: 25/06/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/08/2025

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình học ngoại ngữ, từ vựng đóng vai trò cốt lõi, là công cụ giúp người học tiếp cận và sử dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả. Đối với những người học ngoại ngữ nói chung, tiếng Việt nói riêng, vốn từ vựng phong phú không chỉ là nền tảng để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết, mà còn là thước đo đánh giá mức độ thành thạo ngôn ngữ và khả năng giao tiếp của họ. Việc nắm vững từ vựng giúp người học hiểu rõ nội dung bài học, diễn đạt ý tưởng một cách chính xác và tự tin, từ đó tạo ra tiền đề vững chắc để giao tiếp linh hoạt và học tập hiệu quả trong môi trường ngôn ngữ mới.

2. Cơ sở lý thuyết

Từ là đơn vị cơ bản của mọi ngôn ngữ, theo đó, từ vựng là một nội dung cốt lõi trong việc dạy-học ngôn ngữ nói chung, ngoại ngữ nói riêng. Theo Pyles và Algeo (1970), từ là đơn vị đầu tiên người ta nghĩ đến khi nói về một ngôn ngữ, bởi nó là sự kết hợp giữa âm thanh và ý nghĩa, cho phép con người giao tiếp hiệu quả thông qua các đơn vị lớn hơn như câu, đoạn văn và diễn ngôn. Theo Thornbury (2002), không có ngữ pháp, người ta có thể nói được rất ít; nhưng không có từ vựng thì không thể nói được gì. Wilkins (1972) nhấn mạnh rằng, người học có thể cải thiện đáng kể khả năng sử dụng ngôn ngữ nếu tập trung vào việc học từ và cụm từ, thay vì chỉ chú trọng ngữ pháp.

Vì thế, trong dạy-học ngoại ngữ, để người học có thể học và sử dụng được nhiều từ, cần có những phương pháp phù hợp.

Các phương pháp học đóng vai trò then chốt trong việc giúp người học chủ động tiếp nhận ngôn ngữ và phát triển năng lực giao tiếp (Oxford, 1990). Schmitt (1997) [10] nhấn mạnh rằng, phương pháp học không chỉ là sự tiếp thu thụ động mà bao gồm tư duy, tổ chức và thực hành một cách có hệ thống.

Về phương pháp học từ vựng, Stoffer (1996) đã đề xuất 9 nhóm phương pháp, bao gồm: Phương pháp sử dụng ngôn ngữ xác thực; Phương pháp nhằm khơi dậy động lực cá nhân; Phương pháp tổ chức từ vựng; Phương pháp tạo ra sự liên kết bên trong từ vựng; Phương pháp ghi nhớ; Phương pháp kết hợp với các hoạt động sáng tạo; Phương pháp kết hợp với các hoạt động thể chất; Phương pháp giúp tăng cường sự tự tin; Phương pháp tra cứu từ điển. Schmitt (1997) chia phương pháp học từ vựng thành hai nhóm chính: 1/Tiếp xúc lần đầu: đoán nghĩa qua ngữ cảnh, giao tiếp để hiểu từ mới; 2/Củng cố sau tiếp xúc, gồm: ghi nhớ (flashcards, danh sách từ), nhận thức (phân tích hệ thống ngữ nghĩa) và siêu nhận thức (tự quản lý, lên kế hoạch học từ).

Bài viết này dựa vào cách phân loại của Schmitt (1997), chúng tôi lựa chọn, xây dựng và thiết kế bảng hỏi gồm 20 câu chia thành 4 nhóm phương pháp chính phù hợp với tình hình thực tiễn tại Học

*Học viện Quân y Việt Nam; Email: tuyetk84@gmail.com

**TS; Học viện Quân y Việt Nam; Email: levienlanhuongk84@gmail.com

viện Quân y (HVQY) là: Nhóm phương pháp suy đoán; nhóm phương pháp giao tiếp; nhóm phương pháp ghi nhớ và nhóm phương pháp nhận thức. Đây cũng là cơ sở cho việc khảo sát, phân tích, đánh giá mức độ sử dụng và hiệu quả của các phương pháp trong nghiên cứu.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng tham gia nghiên cứu

Đối tượng khảo sát gồm 89 học viên học viên dự khóa Lào-Campuchia (DK L-K) đang theo học tại HVQY, độ tuổi từ 18 đến 30, được lựa chọn từ các lớp: 56, 57, 58, 15. Để đảm bảo tính đồng nhất về trình độ tiếng Việt, tất cả học viên tham gia khảo sát đều đã hoàn tất chương trình học tiếng Việt dự khóa tại HVQY.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo hướng khảo sát định lượng, kết hợp với phân tích định tính từ phản phản hồi mở, nhằm đánh giá mức độ sử dụng và hiệu quả cảm nhận về các chiến lược học từ vựng tiếng Việt của học viên.

3.2.1. Công cụ thu thập số liệu

Công cụ chính là bảng câu hỏi khảo sát do nhóm nghiên cứu thiết kế, gồm:

20 câu hỏi trắc nghiệm, sử dụng thang đo tần suất năm mức độ (Luôn luôn - Thường xuyên - Thỉnh thoảng - Hiếm khi - Không bao giờ), tập trung vào các nhóm chiến lược học từ vựng phổ biến; 01 câu hỏi mở nhằm ghi nhận các phương pháp học từ ngoài danh mục có sẵn.

Bảng khảo sát được phát trực tiếp vào cuối giờ học chính khóa và thu lại ngay sau khi hoàn thành nhằm đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy của dữ liệu.

3.2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Dữ liệu thu thập được mã hóa và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel, sử dụng phương pháp thống kê mô tả. Kết quả được trình bày dưới dạng tần suất (số lượng) và tỉ lệ phần trăm (%), kết hợp với các biểu đồ trực quan (cột, tròn) để làm rõ xu hướng sử dụng các chiến lược học từ vựng.

Phản phản hồi từ câu hỏi mở được phân tích nội dung, phân loại theo chủ đề chiến lược học từ vựng bổ sung, qua đó cung cấp cái nhìn sâu hơn về xu hướng học tập cá nhân hóa của người học.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Ý kiến của người học về vai trò của từ vựng trong học tiếng Việt

Nhằm xác định nhận thức của người học về tầm quan trọng của từ vựng trong quá trình tiếp thu tiếng Việt như một ngoại ngữ, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát với câu hỏi định lượng về mức độ đánh giá vai trò của từ vựng. Kết quả thu được được trình bày trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Đánh giá vai trò của từ vựng trong học tiếng Việt

Mức độ đánh giá	Số lượng học viên (HV)	Tỉ lệ (%)
Rất quan trọng	81	91,01
Quan trọng	8	8,99
Bình thường	0	0
Không quan trọng	0	0
Tổng	89	100

Nhận xét:

Đối với vai trò của từ vựng tiếng Việt trong quá trình học tiếng Việt, tất cả sinh viên đều coi là quan trọng: mức độ rất quan trọng chiếm 91,01%; mức độ quan trọng là 8,99%. Không có bất kỳ học viên nào cho rằng từ vựng chỉ đóng vai trò bình thường hoặc không quan trọng. Nhận thức này phản ánh thực tiễn học tập, khi mà vốn từ vựng không chỉ hỗ trợ hiểu bài mà còn là cơ sở để phát triển các kĩ năng ngôn ngữ khác như nghe, nói, đọc và viết. Đặc biệt trong môi trường đào tạo chuyên biệt như HVQY, nơi yêu cầu người học sử dụng tiếng Việt trong các tình huống học thuật và chuyên ngành cao thì từ vựng là chìa khóa để tiếp cận nội dung bài giảng và thực hành lâm sàng.

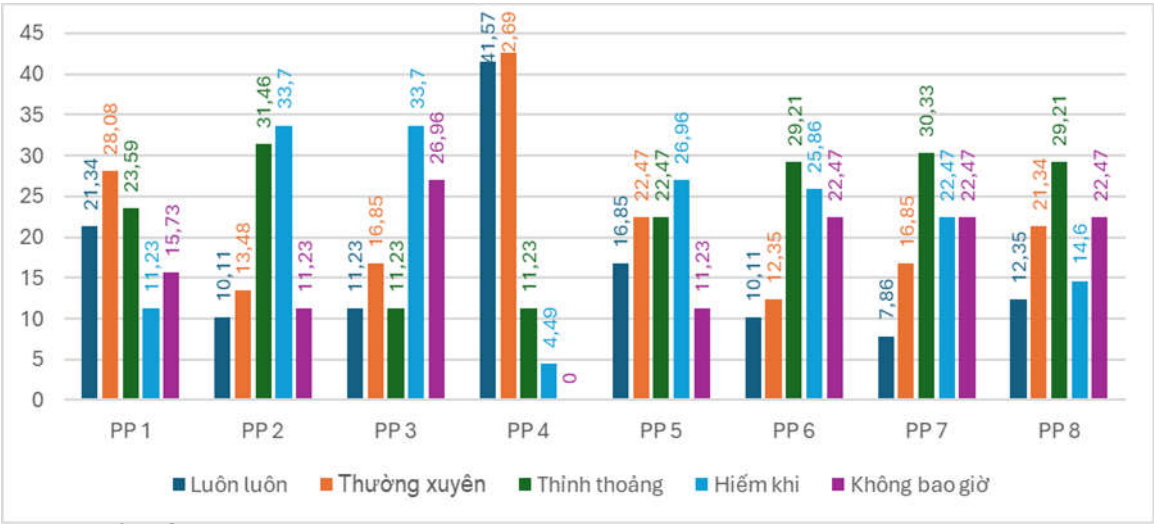
4.2. Đánh giá mức độ sử dụng của một số phương pháp học từ vựng

4.2.1. Nhóm phương pháp suy đoán nghĩa của từ

Phương pháp suy đoán giúp người học rèn luyện tư duy ngôn ngữ thông qua việc tự khám phá nghĩa của từ mới mà không cần phụ thuộc hoàn toàn vào tài liệu hoặc người hỗ trợ. Phương pháp này khá hiệu quả trong môi trường học ngoại ngữ, nơi người học thường xuyên phải xử lý từ mới trong ngữ cảnh thực tế. Bảng 2. Trình bày kết quả khảo sát về mức độ sử dụng của tám phương pháp học từ vựng thuộc nhóm chiến lược suy đoán

Bảng 2. Mức độ sử dụng các phương pháp học từ vựng thuộc nhóm suy đoán

Phương pháp học từ vựng	Mức độ sử dụng					Tổng HV (%)
	Luôn luôn HV (%)	Thường xuyên HV (%)	Thỉnh thoảng HV (%)	Hiếm khi HV (%)	Không bao giờ HV (%)	
1. Đoán từ dựa vào từ loại (danh từ, động từ, tính từ)	19 (21,34)	25 (28,08)	21 (23,59)	10 (11,23)	14 (15,73)	89 (100)
2. Đoán từ dựa vào cấu trúc ngữ pháp	9 (10,11)	12 (13,48)	28 (31,46)	30 (33,70)	10 (11,23)	89 (100)
3. Đoán từ dựa vào ngữ cảnh	10 (11,23)	15 (16,85)	10 (11,23)	30 (33,70)	24 (26,96)	89 (100)
4. Tra từ điển	37 (41,57)	38 (42,69)	10 (11,23)	4 (4,49)	0 (0)	89 (100)
5. Thiết kế danh mục từ theo chủ điểm	15 (16,85)	20 (22,47)	20 (22,47)	24 (26,96)	10 (11,23)	89 (100)
6. Thiết kế danh mục từ theo từ đồng nghĩa, trái nghĩa	9 (10,11)	11 HV 12,35	26 (29,21)	23 (25,86)	20 (22,47)	89 (100)
7. Thiết kế danh mục từ theo loại từ (cái, con, quả,...)	7 (7,86)	15 (16,85)	27 HV 30,33	20 (22,47)	20 (22,47)	89 (100)
8. Sử dụng thẻ từ	11 (12,35)	19 (21,34)	26 (29,21)	13 (14,60)	20 (22,47)	89 (100)



Biểu đồ 2. Tỷ lệ mức độ sử dụng các phương pháp học từ vựng thuộc nhóm suy đoán

Nhận xét:

Tra từ điển là phương pháp được sử dụng nhiều nhất trong nhóm này, với hơn 84% học viên lựa chọn luôn luôn hoặc thường xuyên áp dụng. Phương pháp này cho phép người học tiếp cận nhanh với nghĩa từ vựng, song đồng thời thể hiện xu hướng học thụ động, chưa thực sự khuyến khích phát triển kỹ năng suy luận ngữ nghĩa. Ngược lại, các phương pháp suy đoán từ theo ngữ cảnh hoặc cấu trúc ngữ pháp ít được lựa chọn, với chỉ 11,23% học viên luôn sử dụng cách đoán theo ngữ cảnh và 23,59% thường xuyên hoặc luôn luôn áp dụng phương pháp suy luận theo cấu trúc ngữ pháp. Điều này có thể phản ánh hạn chế về năng lực ngữ pháp, hoặc sự thiếu tự tin trong việc suy đoán nghĩa trong thực tế giao tiếp.

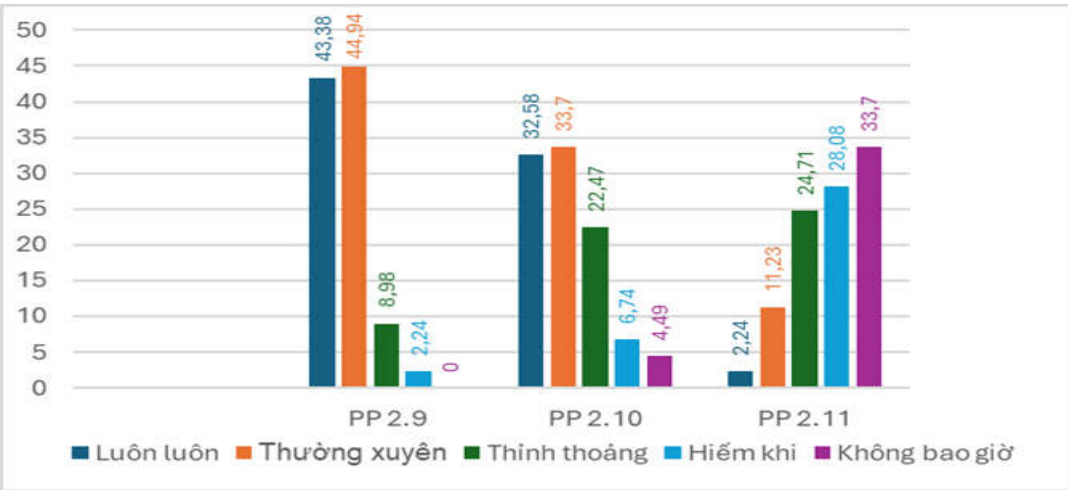
Trong số các phương pháp còn lại, đoán từ dựa vào từ loại là lựa chọn phổ biến thứ hai (49,42% sử dụng thường xuyên hoặc liên tục). Đây là phương pháp dễ tiếp cận, đặc biệt phù hợp với người học ở trình độ sơ, trung cấp khi cấu trúc câu còn đơn giản. Các phương pháp tổ chức từ vựng theo hệ thống như lập danh mục từ theo chủ đề, đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc theo loại từ được áp dụng khá ít, với tỉ lệ luôn sử dụng chỉ dao động từ 7% đến 17%. Tương tự, sử dụng thẻ từ, dù được đánh giá là kỹ thuật ghi nhớ hiệu quả nhưng chỉ có 12,35% học viên thường xuyên sử dụng. Nguyên nhân có thể do mất nhiều thời gian trong chuẩn bị, hoặc thiếu điều kiện áp dụng trong môi trường học tập mang tính kỉ luật cao như tại Học viện Quân y.

4.2.2. Nhóm phương pháp giao tiếp

Nhóm chiến lược giao tiếp bao gồm các phương pháp học từ vựng thông qua tương tác với người khác, đặc biệt là giáo viên, bạn bè cùng học và người bản xứ. Bảng 3 trình bày tỉ lệ sử dụng ba chiến lược giao tiếp phổ biến của học viên.

Bảng 3. *Mức độ sử dụng các phương pháp học từ vựng thuộc nhóm giao tiếp*

Phương pháp học từ vựng	Mức độ sử dụng					Tổng HV (%)
	Luôn luôn HV (%)	Thường xuyên HV (%)	Thỉnh thoảng HV (%)	Hiếm khi HV (%)	Không bao giờ HV (%)	
9. Hỏi trực tiếp giáo viên	39 (43,38)	40 (44,94)	8 (8,98)	2 (2,24)	0 (0)	89 (100)
10. Hỏi bạn bè	29 (32,58)	30 (33,70)	20 (22,47)	6 (6,74)	4 (4,49)	89 (100)
11. Giao tiếp với người bản xứ	2 (2,24)	10 (11,23)	22 (24,71)	25 (28,08)	30 (33,70)	89 (100)



Biểu đồ 3. *Tỉ lệ mức độ sử dụng các phương pháp học từ vựng thuộc nhóm giao tiếp*

Nhận xét:

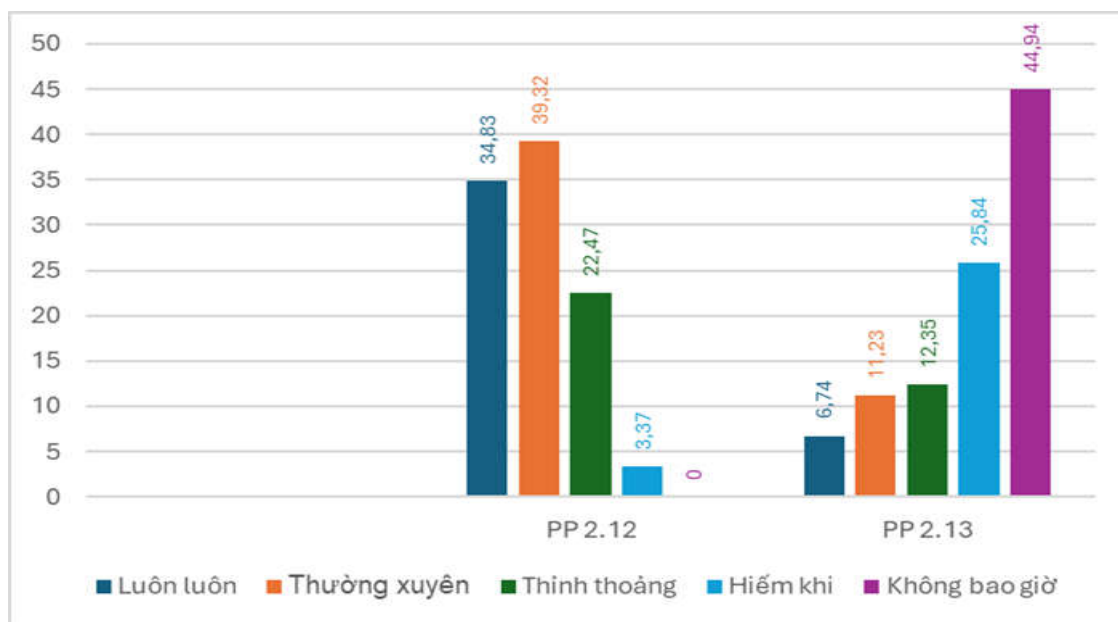
Có thể thấy, hỏi trực tiếp giáo viên là chiến lược được áp dụng phổ biến nhất trong nhóm giao tiếp, với gần 90% học viên lựa chọn luôn luôn hoặc thường xuyên sử dụng. Điều này phản ánh vai trò trung tâm của giáo viên, không chỉ với tư cách là người cung cấp thông tin, mà còn là người hướng dẫn cách sử dụng từ trong ngữ cảnh cụ thể. Hỏi bạn bè cũng là một lựa chọn tương đối phổ biến, với hơn 66% học viên áp dụng thường xuyên. Đây là hình thức học mang lại môi trường thoải mái, ít áp lực hơn so với giao tiếp chính thức. Tuy nhiên, mức độ sử dụng còn hạn chế ở một số học viên, có thể do ngại ngại về tính chính xác của thông tin nhận được hoặc năng lực tiếng Việt của bạn học chưa đủ đáp ứng. Ngược lại, giao tiếp với người bản xứ là chiến lược ít được sử dụng nhất, chỉ có khoảng 13,5% học viên sử dụng thường xuyên, trong khi hơn 60% học viên cho biết hiếm khi hoặc chưa từng áp dụng. Dù đây là hình thức học từ vựng tự nhiên, hiệu quả, song nhiều học viên vẫn e ngại do rào cản tâm lý (sợ sai, thiếu tự tin), khoảng cách văn hóa - xã hội, hoặc thiếu định hướng từ giáo viên về cách tận dụng cơ hội giao tiếp thực tế.

4.2.3. Nhóm phương pháp ghi nhớ

Nhóm phương pháp ghi nhớ bao gồm các kỹ thuật hỗ trợ lưu giữ và khắc sâu từ vựng vào trí nhớ dài hạn của người học. Trong khảo sát này, hai phương pháp tiêu biểu được đưa vào đánh giá gồm: sử dụng tranh ảnh minh họa và nhóm từ theo chức năng và chủ đề. Mức độ sử dụng các phương pháp thuộc nhóm này được trình bày trong bảng 4 dưới đây

Bảng 4. *Mức độ sử dụng các phương pháp học từ vựng thuộc nhóm ghi nhớ*

Phương pháp học từ vựng	Mức độ sử dụng					Tổng HV (%)
	Luôn luôn HV (%)	Thường xuyên HV (%)	Thỉnh thoảng HV (%)	Hiếm khi HV (%)	Không bao giờ HV (%)	
12. Sử dụng tranh ảnh minh họa	31 (34,83)	35 (39,32)	20 (22,47)	3 (3,37)	0 (0)	89 (100)
13. Nhóm các từ với nhau theo chức năng và chủ đề	5 (6,74)	10 (11,23)	11 (12,35)	23 (25,84)	40 (44,94)	89 (100)

**Biểu đồ 4.** *Tỉ lệ mức độ sử dụng các phương pháp học từ vựng thuộc nhóm ghi nhớ*

Nhận xét:

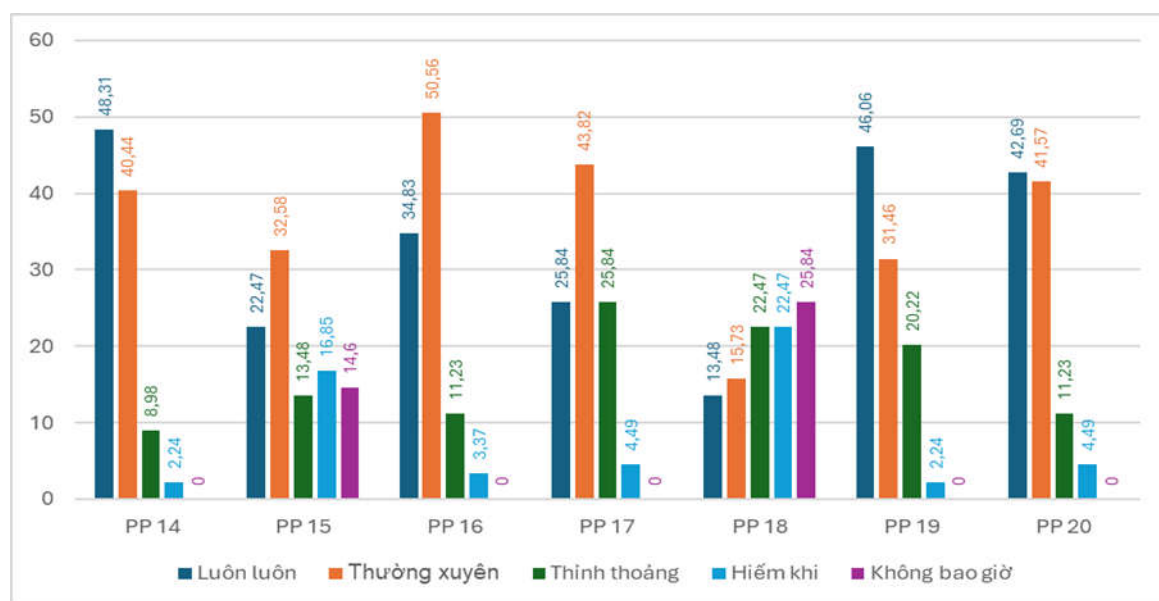
Sử dụng tranh ảnh minh họa là phương pháp ghi nhớ được ưa chuộng nhất, với hơn 74% học viên thường xuyên hoặc luôn áp dụng. Phương pháp này phát huy hiệu quả cao với người học thiên về thị giác, giúp tăng hứng thú và khả năng liên tưởng. Tuy nhiên, nó ít phù hợp với các từ trừu tượng hoặc chuyên ngành, nên cần được kết hợp với các kỹ thuật khác như đặt câu hoặc học theo ngữ cảnh. Ngược lại, phương pháp nhóm từ theo chức năng và chủ đề ít phổ biến, chỉ có khoảng 18% học viên sử dụng thường xuyên, trong khi hơn 70% hiếm khi hoặc không sử dụng. Nguyên nhân có thể do phương pháp này đòi hỏi năng lực phân loại từ vựng và kỹ năng tổ chức hệ thống, điều mà nhiều học viên chưa biết cách áp dụng.

4.2.4. Nhóm phương pháp nhận thức

Nhóm chiến lược nhận thức bao gồm các hoạt động học từ vựng thông qua việc tiếp xúc trực tiếp với ngôn ngữ đầu vào (đọc, nghe), xử lý và ghi nhớ (ghi chép, viết lại, lặp lại). Bảng 4 dưới đây trình bày kết quả khảo sát về mức độ sử dụng của bảy phương pháp nhận thức phổ biến trong quá trình học từ vựng của học viên Lào - Campuchia tại Học viện Quân y.

Bảng 5. Mức độ sử dụng các phương pháp học từ vựng thuộc nhóm nhận thức

Phương pháp học từ vựng	Mức độ sử dụng					
	Luôn luôn HV (%)	Thường xuyên HV (%)	Thỉnh thoảng HV (%)	Hiếm khi HV (%)	Không bao giờ HV (%)	Tổng HV (%)
14. Đọc to nhiều lần để luyện phát âm	43 (48,31)	36 (40,44)	8 (8,98)	2 (2,24)	0 (0)	89 (100)
15. Đọc thầm để nhớ	20 (22,47)	29 (32,58)	12 (13,48)	15 (16,85)	13 HV 14,60	89 (100)
16. Viết nhiều để nhớ chính tả	31 (34,83)	45 (50,56)	10 (11,23)	3 (3,37)	0 (0)	89 (100)
17. Sử dụng danh mục từ trong sách giáo khoa	23 (25,84)	39 (43,82)	23 (25,84)	4 HV 4,49	0 (0)	89 (100)
18. Thực hành luyện nghe với các dạng bài tập	12 (13,48)	14 (15,73)	20 (22,47)	20 (22,47)	23 (25,84)	89 (100)
19. Tạo sổ ghi từ	41 (46,06)	28 (31,46)	18 (20,22)	2 (2,24)	0 (0)	89 (100)
20. Sử dụng các phương tiện giải trí bằng tiếng Việt	38 (42,69)	37 (41,57)	10 (11,23)	4 (4,49)		89 (100)



Biểu đồ 5. Tỉ lệ mức độ sử dụng các phương pháp học từ vựng thuộc nhóm nhận thức

Nhận xét:

Học viên Lào-Campuchia có xu hướng ưu tiên các phương pháp mang tính lặp lại, cụ thể và dễ thao tác, nổi bật nhất là đọc to nhiều lần (88,75%) và viết lặp lại để nhớ chính tả (hơn 85%). Cả hai phương pháp này không chỉ hỗ trợ ghi nhớ nghĩa từ mà còn giúp rèn luyện phát âm, chính tả và tạo phản xạ ngôn ngữ trong giao tiếp thực tế. Tạo sổ ghi từ vựng cũng được đánh giá cao (gần 80% sử dụng thường xuyên và luôn luôn), cho phép học viên cá nhân hóa việc học và hệ thống hóa vốn từ một cách khoa học, dễ tra cứu. Sử dụng phương tiện giải trí tiếng Việt như phim, nhạc, truyện tranh,... đạt tỉ lệ áp dụng cao (84,26%), cho thấy đây là hình thức học từ tự nhiên, hấp dẫn và hiệu quả trong việc phát triển đồng thời kĩ năng nghe hiểu và mở rộng vốn từ. Ngược lại, các phương pháp mang tính thụ động hơn như đọc thầm hoặc tra danh mục từ trong sách giáo khoa được sử dụng với tần suất vừa phải. Đặc biệt, luyện nghe qua bài tập là kĩ thuật ít được áp dụng nhất (chỉ 13,48% học viên sử dụng thường xuyên), phản ánh khó khăn trong kĩ năng nghe hiểu, một điểm yếu phổ biến của đối tượng nghiên cứu.

4.2.5. Một số phương pháp khác

Bên cạnh các kĩ thuật ghi nhớ từ vựng đã được liệt kê trong bảng câu hỏi trắc nghiệm, phần câu hỏi mở của khảo sát đã ghi nhận thêm một số phương pháp học mang tính cá nhân hóa được học viên chủ động lựa chọn. Khoảng 5-15% học viên đề xuất các cách học bổ sung, cho thấy sự đa dạng trong phong cách và thói quen học tập. Một số phương pháp tiêu biểu bao gồm:

Học tiếng Việt trực tuyến qua Internet được 10 học viên lựa chọn, chiếm 11,23% tổng số người khảo sát. Đây là cách học được đánh giá cao nhờ tính linh hoạt và nguồn tài nguyên phong phú. Học viên sử dụng các nền tảng như YouTube, ứng dụng học từ vựng, các khóa học trực tuyến... Tuy nhiên, mức độ phổ biến vẫn hạn chế do ảnh hưởng của rào cản công nghệ, thói quen học truyền thống và yêu cầu cao về tính tự giác.

Sử dụng trò chơi ngôn ngữ (ô chữ, đố từ) có 4 học viên lựa chọn, chiếm 4,49%. Trò chơi ngôn ngữ là một hình thức học tập mang tính giải trí cao, hỗ trợ ghi nhớ từ hiệu quả thông qua lặp lại và suy luận ngữ nghĩa. Các học viên áp dụng phương pháp này đánh giá cao tính hấp dẫn và dễ ghi nhớ của nó. Tuy nhiên, phương pháp này chủ yếu diễn ra ngoài giờ học và phù hợp với người học có thiên hướng học qua trò chơi.

Đọc truyện tranh bằng tiếng Việt chỉ 3 học viên (3,37%) áp dụng. Kết hợp giữa hình ảnh và ngôn ngữ, phương pháp này hỗ trợ người học suy đoán ngữ nghĩa qua ngữ cảnh thị giác, đặc biệt phù hợp với trình độ sơ cấp. Tuy nhiên, tính phổ biến còn thấp do thiếu định hướng cụ thể và không phù hợp với sở thích của phần lớn học viên.

Gọi tên đồ vật trong đời sống thực với 5 học viên (5,61%) sử dụng. Đây là phương pháp học qua quan sát trực tiếp, giúp kết nối từ vựng với các vật thể quen thuộc trong môi trường sống. Dù có tính tự nhiên và dễ tiếp cận, nhưng hiệu quả của phương pháp này phụ thuộc vào việc kết hợp với các kỹ thuật hỗ trợ như ghi chú hoặc luyện phát âm.

Mặc dù tỉ lệ sử dụng các phương pháp bổ sung này còn khiêm tốn nhưng kết quả từ câu hỏi mở cho thấy tiềm năng phát triển các hướng tiếp cận học từ vựng mới mẻ, sinh động và cá nhân hóa. Việc tích hợp linh hoạt các hoạt động như học trực tuyến, trò chơi ngôn ngữ, đọc truyện tranh hoặc thực hành với đồ vật vào chương trình giảng dạy có thể giúp tăng hứng thú và hiệu quả tiếp thu từ vựng cho người học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

5. Kết luận

Từ vựng là yếu tố cốt lõi trong quá trình tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt quan trọng đối với người học tiếng Việt như một ngoại ngữ. Với học viên Lào-Campuchia, việc mở rộng vốn từ không chỉ là nền tảng cơ bản mà còn là động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, học viên có xu hướng ưu tiên các phương pháp học cụ thể, trực tiếp và dễ thao tác như: tra từ điển, đọc to, viết lặp lại, ghi sổ tay và trao đổi với giáo viên. Ngược lại, các chiến lược mang tính phân tích hoặc yêu cầu mức độ chủ động cao như suy đoán ngữ cảnh, giao tiếp với người bản xứ, học qua ngữ liệu mở rộng lại ít được sử dụng, phản ánh xu hướng học thụ động và sự phụ thuộc vào môi trường lớp học chính thức.

Từ vựng không chỉ cần được ghi nhớ mà còn cần được vận dụng linh hoạt trong giao tiếp thực tế. Do đó, người học cần kết hợp nhiều cách học khác nhau tùy theo mục tiêu và hoàn cảnh, đồng thời rèn luyện khả năng tự điều chỉnh hành vi học tập để nâng cao hiệu quả tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ.

Với học viên Lào-Campuchia, việc học từ vựng hiệu quả không chỉ đo bằng số lượng từ vựng đã học, mà còn thể hiện ở năng lực sử dụng chính xác và linh hoạt trong các tình huống giao tiếp cụ thể, điều chỉ có thể đạt được khi người học có nhận thức rõ ràng về phương pháp học từ và biết cách vận dụng chúng một cách chủ động, linh hoạt và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Trần Thanh Linh (2013), “Kỹ thuật giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài”, Tạp chí *Khoa học Xã hội*, số 6.
3. Trịnh Quỳnh Đông Nghi (2023), “Sử dụng sơ đồ tư duy trực tuyến để dạy học từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài”, Tạp chí *Khoa học và Công nghệ* - Đại học Đà Nẵng, 2-2023, tr.60-65.
4. Nguyễn Văn Phúc (2013). *Một số phương pháp cung cấp từ vựng cơ bản trong dạy tiếng thực hành*. Kỉ yếu hội thảo khoa học “Nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt”. Nxb Khoa học Xã hội, tr.307-323.
5. Đỗ Phương Thảo (2022), “Thực trạng năng lực từ ngữ tiếng Việt của học viên Hàn Quốc tại một số cơ sở đào tạo của Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Khoa học Giáo dục*, 2022, Tập 67, Số 2, tr.9-21.
6. Nguyễn Thị Kim Thoa, Phạm Thị Thuý Hồng, “*Phương pháp dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài bằng sơ đồ tư duy*”, Kỉ yếu điện tử Hội thảo Quốc gia Nghiên cứu liên ngành về Ngôn ngữ và giảng dạy ngôn ngữ lần thứ VI, 2020, tr 293-305.
7. Thornbury, S. (2002), *Cách dạy từ vựng*. Harlow: Longman. David A. Wilkins (1972), *Linguistics in Language Teaching*. Edward Arnold.

Tiếng Anh

8. Oxford, R (1990), *Language Learning Strategies*, Boston: Heinle and Heinle Publisher
9. Pyles, T & Algeo, J (1970), *English - An Introduction to Language*, New York: Harcourt, Brace.
10. Schmitt, N (1997), *Vocabulary Learning Strategies*, Cambridge: Cambridge University Press.
11. Spolsky, B (1989), *Conditions for Second Language Learning*, Oxford: OUP.
12. Stoffer, I (1996), *University Foreign language student' choice of vocabulary learning strategies as related to individual different variables*, Unpublished doctoral dissertation, University of Alabama, Alabama.

An evaluation of the use of Vietnamese vocabulary learning strategies**by Lao - Cambodian preparatory students at the Vietnam Military Medical University**

Abstract: This paper focuses on analyzing the role of vocabulary in learning Vietnamese as a foreign language, and presents the results of a survey on the use of common vocabulary learning strategies among Lao-Cambodian preparatory students at the Vietnam Military Medical University (VMMU). Based on a questionnaire completed by 89 students, the study evaluates the frequency and perceived effectiveness of various vocabulary learning methods, aiming to identify optimal strategies for vocabulary acquisition in this specific educational context.

Key words: survey; Vietnamese vocabulary; learning strategies; Lao-Cambodian preparatory students; Vietnam Military Medical University.